

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TĐ
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/HS-ST
Ngày 17 tháng 4 năm 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TĐ, TỈNH VĨNH PHÚC**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Thành Công

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Chuyên

2. Ông Lưu Nguyên Hà

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 23/2019/TLST - HS ngày 03 tháng 04 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2019/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 04 năm 2019 đối với bị cáo:

Họ và tên: NMT, sinh ngày 02 tháng 6 năm 1993.

Nơi cư trú: thôn C, thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: NMT1 và bà: DTT; vợ, con: chưa có.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 21/01/2019 đến 30/01/2019. Hiện tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Bị hại:

Anh NND, sinh năm 1992, vắng mặt.

Nơi cư trú: Khu 1, xã DD, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Buổi chiều ngày 18/01/2019 NMT đến chơi chơi game ở quán internet của gia đình chị TH, ở thôn TC, xã HC, huyện TĐ. Đến khoảng 18 giờ cùng ngày, T

một mình đi bộ đến quán điện thoại Mobile của anh H ở ngã tư HC để chuyển tiền cho bạn của T. Khi đi qua ngã tư thuộc thôn TC, xã HC, T phát hiện 01 xe mô tô nhãn hiệu Sirius BKS: 88L1-228.62 của anh NND, sinh năm 1992 (trú tại: khu 1, xã DD, huyện V) dựng ở vỉa hè, chìa khóa xe vẫn cắm ở ổ khóa điện, không có người trông giữ, T nảy sinh ý định trộm cắp chiếc xe trên để làm phương tiện đi lại. T đi đến dắt xe xuống lòng đường và ngồi lên xe mở khóa điện nổ máy điều khiển xe đi thẳng xuống thành phố VY chơi. Khoảng 16h cùng ngày, T điều khiển xe đi về huyện TĐ và vào quán internet của chị H chơi điện tử rồi ngủ qua đêm tại đó. Ngày 19 và 20/01/2019, buổi sáng, T điều khiển xe đi lên khách sạn S làm việc (T làm nhân viên văn phòng cho khách sạn), sau khi làm xong, khoảng 17h cùng ngày, T lại điều khiển xe đến quán của chị H chơi điện tử và ngủ lại đó. Khoảng 17h ngày 20/01/2019, T điều khiển xe đến quán chị H chơi điện tử, khi đang chơi thì mất điện nên T điều khiển chiếc xe trộm cắp được đến quán nước của chị LTT, ở xã HC và gửi xe ở đó rồi bắt taxi ra thành phố VY chơi điện tử tiếp (T không nhớ tên quán). Tại đây, T gặp anh LVH, sinh năm 2000 ở thôn BN, xã HC - là bạn của T - cũng đang chơi điện tử ở đó. T và anh H ngồi chơi đến khoảng 9h ngày 21/01/2019 thì nghỉ. Anh H gọi điện thoại cho anh LVQ, sinh năm 2001 ở thôn BP, xã HC - là bạn anh H - đến đón. Khi anh Q đến đón H thì T cũng đi nhờ anh Q về ngã tư HC để lấy xe. Khi đi đến gần quán nước của chị Th, T xuống xe và đi vào lấy xe. Sau khi lấy xe, T rủ anh Q và anh H đi xuống VY chơi, cả hai đồng ý. Anh Q chở anh H còn T đi một mình, khi đi đến gần Ủy ban nhân dân xã HC thì anh Q có việc nên đi về trước còn T điều khiển xe chở anh H đi tiếp. Khi đến cổng Ủy ban nhân dân xã HC thì T bị tổ công tác Công an huyện TĐ yêu cầu dừng xe để kiểm tra và đưa về trụ sở làm việc. Tại cơ quan điều tra, T đã khai nhận hành vi trộm cắp tài sản như đã nêu trên. Tang vật tạm giữ là 01 xe mô tô BKS: 88L1-228.62.

Ngày 21/01/2019, anh NND có đơn trình báo Cơ quan CSĐT - Công an huyện TĐ và đề nghị xử lý đối tượng đã trộm cắp tài sản theo quy định của pháp luật và tự nguyện giao nộp 01 đăng ký xe mô tô BKS 88L1-228.62 mang tên NVH cho Cơ quan CSĐT - Công an huyện TĐ để điều tra làm rõ.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 63/KL-HĐĐG ngày 25/1/2019 của Hội đồng định giá tài sản tổ tụng hình sự huyện TĐ kết luận: *Giá trị của tài sản là 8.500.000đ (01 xe mô tô nhãn hiệu Sirius BKS: 88 L1-228.62).*

Đối với xe mô tô BKS: 88L1-228.62, quá trình điều tra xác định chiếc xe trên là của anh NVH chủ sở hữu hợp pháp. Quá trình sử dụng anh H đã cho anh NND là anh trai của anh H nên ngày 25/02/2019, Cơ quan CSĐT - Công an huyện TĐ đã trả lại cho anh D chiếc xe mô tô và 01 đăng ký của xe mô tô BKS:

88L1-228.62 mang tên anh NVH. Sau khi nhận lại tài sản anh D không có yêu cầu đề nghị gì và có đơn xin giảm trách nhiệm hình sự đối với T.

Đối với chị LTT là người cho T gửi xe ở quán, nhưng chị T không biết xe mô tô trên là do T trộm cắp mà có.

Đối với anh LVH và anh LVQ là người cho T đi cùng từ VY về HC để T lấy xe, nhưng cả hai đều không biết chiếc xe là do T trộm cắp mà có.

Tại bản cáo trạng số: 26/CT-VKSTĐ ngày 02 tháng 04 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện TĐ truy tố NMT về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự 2015.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TĐ luận tội đối với bị cáo T, giữ nguyên quyết định truy tố như nội dung bản cáo trạng đã nêu. Sau khi đánh giá, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng: khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65; Điều 48 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo từ 07 đến 10 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách gấp đôi. Viện kiểm sát cũng đề nghị xử lý vật chứng của vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định như sau:

1. Về tố tụng: Quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

2. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo NMT khai nhận toàn bộ về hành vi phạm tội của mình. Bị cáo thừa nhận đã trộm cắp của anh NND 01 xe mô tô nhãn hiệu Sirius BKS: 88 L1-228.62 vào ngày 18/01/2019 tại thôn TC, xã HC, huyện TĐ, như nội dung bản cáo trạng đã nêu là đúng và không có lời bào chữa nào khác.

Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với các lời khai, bản kiểm điểm của bị cáo, lời khai của người bị hại, người làm chứng, biên bản khám nghiệm hiện trường, kết quả định giá và các tài liệu chứng cứ khác thể hiện trong hồ sơ vụ án. Như vậy đã có đủ căn cứ kết luận: bị cáo NMT phạm tội “Trộm cắp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Điều luật quy định: “1) Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000đ đến dưới 50.000.000đ ..., thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

3. Xét tính chất vụ án tuy là ít nghiêm trọng, nhưng hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Bị cáo lợi dụng sự mất cảnh giác của

người dân để thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, nhằm phục vụ cho nhu cầu ích kỷ của bản thân. Bị cáo biết rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện với lỗi cố ý, làm mất trật tự trị an tại địa phương. Vì vậy, phải đưa ra xử lý trước pháp luật và có hình phạt tương xứng với tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo.

Khi lượng hình, Hội đồng xét xử đã cân nhắc, xem xét đến tính chất cũng như mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, hậu quả xảy ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thấy rằng: Sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; người bị hại đã có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 + khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo là người còn trẻ, hiện chưa có vợ con, còn cả một tương lai phía trước, cần tạo điều kiện để bị cáo có cơ hội phấn đấu, lao động, cải tạo để trở thành người có ích cho xã hội. Do vậy, chỉ cần xử phạt bị cáo một mức án tù nhất định và cho bị cáo được hưởng án treo, giao bị cáo cho UBND xã nơi cư trú giám sát, giáo dục cũng đủ để cải tạo bị cáo.

Tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định: “ *Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000đ đến 50.000.000đ*”. Qua xem xét điều kiện, hoàn cảnh của bị cáo thấy rằng: bị cáo tuổi đời còn trẻ, không có tài sản riêng có giá trị, vì vậy không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

4. Đối với chị LTT là người cho T gửi xe ở quán, nhưng chị T không biết xe mô tô trên là do T trộm cắp mà có nên không đề cập xử lý là đúng quy định của pháp luật.

Đối với anh LVH và anh LVQ là người cho T đi cùng từ VY về HC để T lấy xe, nhưng cả hai đều không biết chiếc xe là do T trộm cắp mà có nên không đề cập xử lý là phù hợp.

5. Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng của vụ án:

Đối với xe mô tô BKS: 88L1-228.62, quá trình điều tra xác định chiếc xe trên là tài sản của anh NND, nên ngày 25/02/2019 Công an huyện TĐ đã trả lại cho anh D chiếc xe mô tô và 01 đăng ký của xe mang tên anh NVH là đúng, cần xác nhận.

6. Về án phí: Bị cáo NMT phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 + khoản 2 Điều 51; Điều 48; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự. Khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự. Nghị quyết số: 326/2016/UBTHQH14 quy định về án phí, lệ phí.

Tuyên bố: Bị cáo NMT phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt: NMT 09 (chín) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 (một) năm 06 (sáu) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo T cho UBND thị trấn G, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc giám sát, giáo dục.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ từ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trong trường hợp bị cáo có thay đổi về nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng:

Xác nhận ngày 25/02/2019 Cơ quan CSĐT - Công an huyện TĐ đã trả cho anh NND 01 xe mô tô BKS: 88L1-228.62 và 01 đăng ký của xe là đúng chủ sở hữu.

Án phí: NMT phải chịu nộp 200.000đ án phí sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo T có quyền kháng cáo bản án đề yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại UBND xã nơi cư trú của người vắng mặt.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện TĐ;
- CCTHADS huyện TĐ;
- Công an huyện TĐ;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- UBND T.T G;
- Bị cáo, Bị hại;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thành Công